

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2011

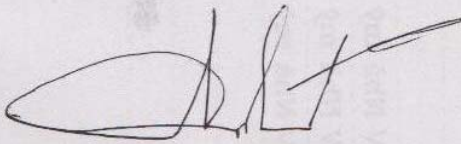
Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		298,914,352,888	419,641,524,962
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,105,857,929	20,599,042,947
1. Tiền	111	V.01	4,105,857,929	20,299,042,947
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	300,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,250,000,000	20,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5,250,000,000	20,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		204,113,531,099	211,064,146,185
1. Phải thu của khách hàng	131		111,505,929,107	130,459,166,984
2. Trả trước cho người bán	132		68,009,075,776	54,667,954,296
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	24,598,526,216	25,937,024,905
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		71,378,330,678	144,382,871,830
1. Hàng tồn kho	141	V.04	71,378,330,678	144,382,871,830
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,066,633,182	23,595,464,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,625,061,660	2,915,043,288
2. Các khoản thuế phải thu	152		878,977,888	16,476,653,631
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	63,351,964
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	7,562,593,634	4,140,415,117
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150,109,808,396	119,034,562,119
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	212		-	
4. Phải thu dài hạn khác	213	V.06	-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.07	-	
II. Tài sản cố định	220		40,745,542,273	9,409,058,035
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8,340,000,770	8,013,366,977
. Nguyên giá	222		31,056,247,667	27,681,380,784
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22,716,246,897)	(19,668,013,807)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

. Nguyên giá	225		-	
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
. Nguyên giá	228		-	
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	32,405,541,503	1,395,691,058
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
. Nguyên giá	241		-	
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		109,230,895,630	109,230,895,630
1. Đầu tư vào công ty con	251		16,759,164,184	16,759,164,184
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		92,633,118,056	92,633,118,056
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	302,700,000	302,700,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(464,086,610)	(464,086,610)
V. Tài sản dài hạn khác	260		133,370,493	394,608,454
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	100,370,493	60,608,454
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		33,000,000	334,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		449,024,161,284	538,676,087,081
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH		
1	2	3		
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		241,107,212,220	356,366,130,314
(300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		220,947,060,786	335,424,978,880
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	172,628,135,678	186,001,823,372
2. Phải trả cho người bán	312		47,212,693,042	102,944,651,798
3. Người mua trả tiền trước	313		1,530,093,701	813,770,351
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	(14,577,718,745)	10,946,551,250
5. Phải trả người lao động	315		870,148,727	2,464,456,177
6. Chi phí phải trả	316	V.17	757,951,166	5,020,014,077
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	12,514,499,374	26,802,949,388
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		11,257,843	430,762,467
II. Nợ dài hạn	330		20,160,151,434	20,941,151,434
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335		106,192,629	106,192,629
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.21	53,958,805	53,958,805
7. Dự phòng phải trả dài hạn			-	

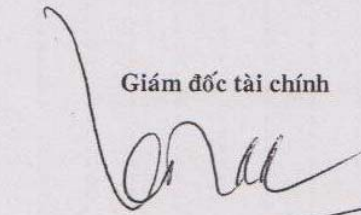
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH		
1	2	3		
8. Doanh thu chưa thực hiện			-	781,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 430)	400		207,916,949,064	182,309,956,767
I. Vốn chủ sở hữu	410		207,916,949,064	182,309,956,767
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	150,000,000,000	125,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23,969,005,563	20,974,465,284
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	(3,842,500)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13,853,059,881	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,767,589,613	12,484,857,807
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	4,142,277,910
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15,327,294,007	19,712,198,266
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		449,024,161,284	538,676,087,081

Người lập biểu



NGUYỄN ANH KIẾT

Giám đốc tài chính



LÊ THỊ THÚY NGÀ

Ngày 25 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐỨC HẢI

CTY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI
13-13bis, Kỳ Đồng, P.9, Q.3, TP HCM

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

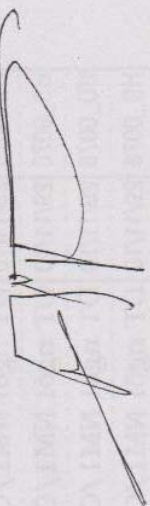
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.2	257,508,467,717	189,933,114,352	728,876,510,226	660,515,044,730
2. Các khoản giảm trừ	03		4,949,995,994	4,416,928,127	11,894,782,200	8,478,394,573
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		252,558,471,723	185,516,186,225	716,981,728,026	652,036,650,157
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	235,314,548,659	168,105,706,766	659,877,893,215	598,043,207,540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17,243,923,064	17,410,479,459	57,103,834,811	53,993,442,617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	1,827,657,437	11,984,436,641	17,603,909,344	19,483,068,056
7. Chi phí tài chính	22	VI.2	10,395,016,778	19,243,349,639	45,281,236,648	40,241,793,034
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,696,712,117	8,880,095,470	30,093,378,152	21,280,195,436
8. Chi phí bán hàng	24		2,358,285,645	1,841,390,093	6,526,438,868	5,318,711,100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,900,569,335	3,280,105,581	7,280,104,739	12,925,905,820
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3,417,708,743	5,030,070,787	15,619,963,900	14,990,100,719
11. Thu nhập khác	31		67,482	180,122,216	475,456,500	996,102,469
12. Chi phí khác	32		10,424	928,563,778	160,668,386	1,078,214,421

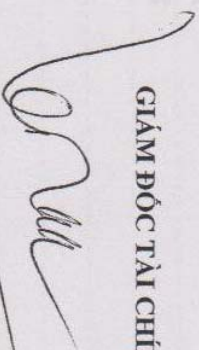
CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		57,058	(748,441,562)	314,788,114	(82,111,952)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 50)	50		3,417,765,801	4,281,629,225	15,934,752,014	14,907,988,767
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.3	454,230,873	651,274,125	2,038,936,395	2,098,275,398
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70 = 60 - 61 + 62)	60		2,963,534,928	3,630,355,100	13,895,815,619	12,809,713,369
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				-	

LẬP BIỂU



NGUYỄN ANH KIẾT

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



LÊ THỊ THÚY NGÀ

Ngày 5 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐỨC HẢI





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời gian từ: 01/07/2011 đến 30/09/2011

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		292,745,074,856	255,400,278,694
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		219,777,443,735	174,153,083,742
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		3,853,730,442	2,884,964,898
4. Tiền chi trả lãi vay	04		9,722,172,507	6,258,600,106
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-	280,066,978
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,372,527,810	9,313,604,913
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		9,107,276,479	48,847,243,364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		52,656,979,503	32,289,924,519
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21	6,7,8,1	295,669,948	-
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		-	-
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		550,000,000	676,788,058
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		102,812,020	55,010,889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(742,857,928)	(621,777,169)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở	31	21	550,000,000	37,724,310,664
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		283,204,983,897	103,042,867,821
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		451,264,743,028	149,837,660,707
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	91,500,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(167,509,759,131)	(9,161,982,222)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(115,595,637,556)	22,506,165,128
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		119,701,495,485	7,666,729,878
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	4,105,857,929	30,172,895,006

Người lập biểu

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Ngày 15 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH KIỆP

LÊ THỊ THÚY NGÀ

NGUYỄN ĐỨC HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất, mua bán VLXD, đầu tư xây dựng*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: *Bắt đầu từ ngày 01/07/2011 kết thúc vào ngày 30/09/2011*
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Quyết định 15/2006/QĐ-BTC*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Nhật ký chung*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: *Sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam, các loại ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá hiện hành do Ngân hàng Nhà Nước công bố.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tỷ giá hạch toán cuối quý điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Giá thực tế*
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Thực tế nhập kho*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Nhập trước, xuất trước*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: *Giá thực tế*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo đường thẳng*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào cty con, cty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: *Phát sinh thực tế*
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Phát sinh thực tế*
- Chi phí khác: *Phát sinh thực tế*
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *theo đường thẳng*
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: *theo đường thẳng*
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: *Dự toán theo hợp đồng*
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: *Phát sinh thực tế*
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: *Hoàn tất việc giao nhận, xuất hóa đơn.*
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Hoàn tất dịch vụ, xuất hóa đơn.*
 - Doanh thu hoạt động tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính*
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Hoàn tất từng công đoạn, nghiệm thu*
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính.*

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
01- Tiền và các khoản tương tiền		
- Tiền mặt	4,105,857,929	20,299,042,947
- Khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 tháng)		300,000,000
Cộng	4,105,857,929	20,599,042,947
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Cổ phiếu Công ty CP Bourbon An Hòa (350.	5,250,000,000	20,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại NH TM CP Nam Việt		
Cộng	5,250,000,000	20,000,000,000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Phải thu về cổ phần hóa		-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	24,598,526,216	25,937,024,905
Cộng	24,598,526,216	25,798,526,216
04- Hàng tồn kho	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Hàng mua đang đi trên		

- Nguyên liệu, vật liệu	4,549,059,456	759,579,742
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	2,836,406,352	2,487,989,257
- Thành phẩm	6,504,300,834	1,836,772,679
- Hàng hóa	57,488,564,036	139,298,530,152
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng	71,378,330,678	144,382,871,830

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa	-	-
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng		
06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
Cộng		
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2,000,871,548	17,867,438,833	10,395,743,191	580,878,911	211,315,184	31,056,247,667
Số dư đầu quý	2,000,871,548	17,867,438,833	10,443,343,191	564,525,911	154,060,184	31,030,239,667
- Mua trong quý				16,353,000	57,255,000	73,608,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	47,600,000	-	-	47,600,000
Số dư cuối quý	2,000,871,548	17,867,438,833	10,395,743,191	580,878,911	211,315,184	31,056,247,667
II- Giá trị hao mòn lũy kế	1,857,023,724	13,232,719,009	7,030,308,355	451,384,163	144,811,646	22,716,246,697
Số dư đầu quý	1,813,087,025	12,619,903,647	6,685,147,954	434,208,554	135,565,455	21,687,912,635
- Khấu hao+hao mòn	43,936,699	612,815,362	345,160,401	17,175,609	9,246,191	1,028,334,262

- LK tăng khác+phân loại	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- LK giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	1,857,023,724	13,232,719,009	7,030,308,355	451,384,163	144,811,646	22,716,246,797
III- Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu quý	187,784,523	5,247,535,186	3,758,195,237	130,317,357	18,494,729	9,342,327,032
- Tại ngày cuối quý	143,847,824	4,634,719,824	3,365,434,836	129,494,748	66,503,538	8,340,000,770

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Giấy phép và GP nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô						-
Số dư đầu quý	-	-	-	-	-	-
- LK mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu quý	-	-	-	-	-	-
- LK khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- LK tăng khác (điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
- LK giảm khác (điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

11- Chi phí xây dựng cơ

Cuối quý

Đầu năm

- Chi phí XD CB dở dang

32,405,541,503

1,395,691,058

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-

- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13- Đầu tư dài hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	302,700,000	302,700,000
- Đầu tư trái phiếu		-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-
- Cho vay dài hạn		-
- Đầu tư dài hạn khác		-
Cộng	302,700,000	302,700,000

14- Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- CP trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- CP thành lập doanh nghiệp	-	-
- CP nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- CP cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
Cộng	-	-

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Vay ngắn hạn	172,628,135,678	186,001,823,372
- Vay ngắn hạn NH TMCP An Bình - SGD	91,564,902,000	136,792,169,977
- Vay ngắn hạn NH TMCP Á Châu	3,077,910,374	49,209,653,395
- Vay ngắn hạn NH BIDV	57,305,469,304	
- Vay ngắn hạn NH Exim	20,679,854,000	
- Vay ngắn hạn NH Nam		
Nợ dài hạn đến hạn trả		-
Cộng	172,628,135,678	186,001,823,372

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	(22,210,908,757)	4,961,032,714
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		

- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	7,409,335,348	5,875,860,829
- Thuế thu trên vốn		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Thuế thu nhập cá nhân	221,456,225	105,875,673
- Các loại thuế khác		3,782,034
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác		-
Cộng	(14,580,117,184)	10,946,551,250
17- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Cộng	-	-
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		-
- Kinh phí công đoàn	49,257,359	125,404,359
- Bảo hiểm xã hội, y tế	102,253,134	100,440,254
- Bảo hiểm thất nghiệp	113,149,566	38,013,435
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	492,000,000	433,183,340
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,748,949,175	26,105,908,000
Cộng	12,505,609,234	26,802,949,388
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
20.1- Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng	20,000,000,000	20,000,000,000
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
20.2- Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Trên 5 năm</i>	-	-	-	-	-	-

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		106,192,629

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu năm
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tổng Công Ty CP Đầu Tư và Phát Triển Xây Dựng	13,204,990,000	11,004,160,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	136,795,010,000	113,995,840,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cuối quý	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở	150,000,000,000	125,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	82,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong quý		43,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	150,000,000,000	125,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	12,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	12,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	12,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		384
+ Cổ phiếu phổ thông		384
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	12,499,616
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000	10,000 đồng	

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	18,620,649,494	16,706,047,627
- Quỹ đầu tư phát triển	13,853,059,881	12,542,881,271
- Quỹ dự phòng tài chính	4,767,589,613	4,163,166,356
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí

	Quý này	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-

- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

Từ 01/07 đến 30/09/2011 Từ 01/01 đến 30/09/2010

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	257,508,467,717	660,515,044,730
Trong đó:	-	-
- Doanh thu bán hàng	257,508,467,717	660,515,044,730
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		-
+Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ	4,949,995,994	8,478,394,573
Trong đó:		-
-Chiết khấu thương mại	4,949,995,994	8,478,394,573
-Giảm giá hàng bán		
-Hàng bán bị trả lại		
-Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		-
-Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
-Thuế xuất khẩu		-
27- D.thu thuần về b.hàng, cc dịch vụ (mã số 10)	252,558,471,723	652,036,650,157
Trong đó:	-	-
- DT thuần về trao đổi Sp, hàng hoá	-	-
- DT thuần về trao đổi dịch vụ	-	-

28- Giá vốn hàng bán (mã số 11) Từ 01/07 đến 30/09/2011 Từ 01/01 đến 30/09/2010

- Giá vốn của hàng đã bán	235,314,548,659	598,043,207,540
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí linh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	235,314,548,659	598,043,207,540

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21) Từ 01/07 đến 30/09/2011 Từ 01/01 đến 30/09/2010

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102,834,722	53,993,442,617
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		-
- Cổ tức lợi nhuận được chia		-
- Lãi bán ngoại tệ		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,209,822,715	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	515,000,000	
Cộng	1,827,657,437	53,993,442,617

30- Chi phí tài chính (mã số 22) Từ 01/07 đến 30/09/2011 Từ 01/01 đến 30/09/2010

- Lãi tiền vay	9,696,712,117	21,280,195,436
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	698,304,661	18,961,597,598
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	10,395,016,778	40,241,793,034

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51) Từ 01/07 đến 30/09/2011 Từ 01/01 đến 30/09/2010

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	454,230,873	2,098,275,398
---	-------------	---------------

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

Từ 01/07 đến 30/09/2011

Từ 01/01 đến 30/09/2010

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 -Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Từ 01/07 đến 30/09/2011

Từ 01/01 đến 30/09/2010

- Nguyên nhiên vật liệu

5,531,076,803

12,078,573,100

- Chi phí nhân công

1,149,921,930

2,512,467,569

-Chi phí khấu hao tài sản cố định

1,019,474,476

15,124,625,364

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

21,971,809

-Chi phí khác bằng tiền

1,211,757,539

7,234,838,784

Cộng

8,912,230,748

36,972,476,626

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ và các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Từ 01/07 đến 30/09/2011

Từ 01/01 đến 30/09/2010

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong cty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác.

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Ngày 25 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH KIỆT

LÊ THỊ THÚY NGÀ

NGUYỄN ĐỨC HẢI